

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /CV

"Giải trình sự khác nhau giữa các chỉ tiêu
trong BCTC trước và sau kiểm toán năm
2013"

Hà nội, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán"

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm (Mã CK : NTL) giải trình sự khác nhau giữa các chỉ tiêu trong BCTC trước và sau kiểm toán của Công ty mẹ và BCTC hợp nhất năm 2013 như sau:

A. CHÊNH LỆCH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:

I. SỐ LIỆU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm trước kiểm toán	Số cuối năm sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
Trả trước cho người bán	132	38,343,560,444	36,123,560,444	2,220,000,000	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán điều chỉnh giảm khoản trả trước cho nhà cung cấp ghi nhận chi phí đầu tư dự án X2, X3
Các khoản phải thu khác	135	6,251,769,214	9,229,143,547	(2,977,374,333)	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán điều chỉnh tăng khoản phải thu Công ty CP Sao Việt 2.750.000.000đồng do giảm khoản đầu tư dài hạn và tăng tiền thuế GTGT khấu trừ của các chi phí bổ sung.
Hàng tồn kho	141	936,305,180,534	936,561,231,023	(256,050,489)	Chênh lệch do ghi nhận bổ sung chi phí dự án và phân bổ lại giá vốn
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	507,247,835	-	507,247,835	Chênh lệch do phân bổ chi phí trả trước vào chi phí quản lý
Tài sản ngắn hạn khác	158	44,351,647,004	44,045,819,941	305,827,063	Chênh lệch do bù trừ công nợ tạm ứng
Tài sản cố định hữu hình	221	41,445,412,448	41,427,276,084	18,136,364	Chênh lệch do giảm TSCĐ không đủ điều kiện sang công cụ lao động nhỏ

Dầu tư dài hạn khác	258	75,805,493,832	70,305,493,832	5,500,000,000	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán điều chỉnh giảm khoản đầu tư vào Sao Việt do Công ty CP Sao Việt giải thể và tạm chi trả 5.000đ/CP theo Nghị quyết
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(54,443,238,832)	(50,703,238,832)	(3,740,000,000)	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán điều chỉnh giảm khoản đầu tư vào Sao Việt do Công ty CP Sao Việt giải thể và tạm chi trả 5.000đ/CP theo Nghị quyết
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10,877,963,326	13,116,659,290	(2,238,695,964)	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán xác định lại chi phí thuế TNDN và thuế GTGT
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	81,338,197,480	76,990,164,056	4,348,033,424	Chênh lệch do điều chỉnh giảm khoản trích trước chi phí đầu tư dự án Bắc QL 32
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	284,871,272,247	285,660,650,423	(789,378,176)	Chênh lệch do xác định lại các khoản doanh thu, chi phí và các khoản thuế TNDN

II. SỐ LIỆU TRÊN BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế trước kiểm toán	Số lũy kế sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	423,729,832,070	423,607,037,524	122,794,546	Chênh lệch do điều chỉnh giảm doanh thu bán tài sản sang thu nhập khác
Giá vốn hàng bán	11	328,654,730,524	326,341,313,509	2,313,417,015	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán xác định lại giá vốn xây dựng dự án Bắc QL 32
Chi phí tài chính	22	892,664,491	(97,801,000)	990,465,491	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán hoàn dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP CK Sao Việt
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13,357,760,991	13,862,751,600	(504,990,609)	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn vào Chi phí quản lý
Thu nhập khác	31	1,918,097,490	2,240,904,974	(322,807,484)	Chênh lệch do điều chỉnh giảm doanh thu bán tài sản sang thu nhập khác và tăng thu nhập khác một số công nợ không phải trả.
Chi phí khác	32	4,473,430,452	3,821,055,978	652,374,474	Chênh lệch do điều chỉnh phần thuế TNDN ghi nhận vào chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	114,465,365,028	118,116,644,337	(3,651,279,309)	Chênh lệch do tăng giảm ở trên.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22,780,951,000	25,642,852,133	(2,861,901,133)	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán xác định lại chi phí thuế TNDN
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	91,684,414,028	92,473,792,204	(789,378,176)	

III. SỐ LIỆU TRÊN BẢNG LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế trước kiểm toán	Số lũy kế sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)	10,000,000,000	Chênh lệch do khoản tiền này Công ty đưa vào chỉ tiêu chi khác từ hoạt động kinh doanh
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,578,849,679	13,725,716,494	(2,146,866,815)	Chênh lệch do khoản tiền này Công ty đưa vào chỉ tiêu thu từ hoạt động kinh doanh
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58,911,158,100)	58,911,158,100	Chênh lệch do khoản tiền này Công ty đưa vào chỉ tiêu chi khác từ hoạt động kinh doanh

B. CHÊNH LỆCH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT:

1. SỐ LIỆU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm trước kiểm toán	Số cuối năm sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
Phải thu khách hàng	131	42,128,012,849	42,599,938,093	(471,925,244)	Chênh lệch do đơn vị kiểm toán điều chỉnh tăng phải thu Chủ đầu tư tại Công ty con đã có Biên bản nghiệm thu
Trả trước cho người bán	132	24,051,243,384	21,831,243,384	2,220,000,000	Chênh lệch theo giải trình trên Phần A
Các khoản phải thu khác	135	6,648,214,895	9,270,629,228	(2,622,414,333)	Chênh lệch theo giải trình trên Phần A
Dầu tư dài hạn khác	258	75,805,493,832	70,305,493,832	5,500,000,000	Chênh lệch theo giải trình trên Phần A
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(54,443,238,832)	(50,703,238,832)	(3,740,000,000)	Chênh lệch theo giải trình trên Phần A
Phải trả người bán	312	43,243,959,858	53,122,044,995	(9,878,085,137)	Chênh lệch do điều chỉnh tăng phải trả nhà cung cấp và giảm phải trả khác do tại các Công ty con đã hạch toán TK 3311 sang TK 3388
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11,862,524,800	14,101,927,296	(2,239,402,496)	Chênh lệch theo giải trình trên Phần A

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	126,276,300,776	111,971,453,609	14,304,847,167	Chênh lệch do điều chỉnh giảm phải trả khác sang phải trả nhà cung cấp do tại các Công ty con đã hạch toán TK 3311 sang TK 3388 và giảm chi phí trích trước theo giải trình trên Phần A
--------------------------------------------	-----	-----------------	-----------------	----------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

II. SỐ LIỆU TRÊN BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế trước kiểm toán	Số lũy kế sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	449,861,043,054	453,945,578,198	(4,084,535,144)	Chênh lệch do khi hợp nhất trước kiểm toán đã loại trừ nhằm doanh thu nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty chúng tôi về các khoản chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Kha